THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học
													12345678901234567890
NT28	AQ647	Nuôi trồng và khai thác thủy sản có trách	2	40	Nguyễn Thanh	Long	000259	6	6	4	305A	TS2106S1	123456789----------
HH28	CN623	Kỹ thuật phản ứng dị thể	3	40	Lương Huỳnh Vủ	Thanh	002229	6	1	5	503ATL	TN2138S1	---------012345678--
HH28	CN637	Kỹ thuật môi trường nâng cao	2	40	Nguyễn Xuân	Hoàng	001246	5	1	4	510ATL	TN2138S1	123456789----------
HH28	CNH604	Công nghệ nano	2	40	Hồ Quốc	Phong	001674	2	6	4	510ATL	TN2138S1	---------012345678--
HH28	CNH608	Khoa học và Công nghệ vật liệu khung cơ ki	2	40	Đặng Huỳnh	Giao	001807	6	1	4	510ATL	TN2138S1	123456789----------
HH28	CNH610	Khoa học và Công nghệ vật liệu silicat	2	40	Ngô Trương Ngọc	Mai	001765	6	6	4	507ATL	TN2138S1	123456789----------
HH28	CNH612	Phương pháp phân tích hiện đại nâng cao	3	40	Trần Thị Bích	Quyên	002728	5	1	5	507ATL	TN2138S1	---------012345678--
SH29	CS602	Sinh học phân tử tế bào	3	41	Trần Nhân	Dũng	000744	6	6	5	507ATL	DA2205S1	---------012345678--
SH28	CS609	Virus học	2	40	Trương Thị Bích	Vân	002364	5	1	4	508ATL	DA2105S1	123456789----------
SH28	CS631	Công nghệ sinh học môi trường	2	40	Trần Thị	Giang	002819	5	1	4	505ATL	DA2105S1	---------012345678--
SH28	CS633	Công nghệ tế bào	2	40	Trần Thị Thanh	Khương	002773	2	6	4	508ATL	DA2105S1	---------012345678--
SH28	CSS611	Công nghệ di truyền nâng cao	3	40	Nguyễn Thị	Pha	001769	5	6	4	502ATL	DA2105S1	123456789----------
SH29	CSS613	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	2	41	Trương Trọng	Ngôn	000308	5	6	4	509ATL	DA2205S1	---------012345678--
SH29	CSS622	Công nghệ sinh học căn bản	3	41	Nguyễn Văn	Thành	000749	2	6	5	502ATL	DA2205S1	---------012345678--
VS28	CSV611	Vi sinh vật học cây trồng	2	40	Nguyễn Đắc	Khoa	002439	6	1	5	502ATL	DA2149S1	123456789----------
VS28	CSV615	Vi sinh vật học môi trường	2	40	Huỳnh Ngọc Thanh	Tâm	001768	3	6	4	508ATL	DA2149S1	123456789----------
SH28	CSV617	An toàn sinh học và phân tích vi sinh vật	3	40	Huỳnh Xuân	Phong	002337	6	1	5	508ATL	DA2105S1	123456789----------
VS28	CSV619	Vi sinh vật học y dược	2	40	Huỳnh Xuân	Phong	002337	6	6	4	501ATL	DA2149S1	123456789----------
SH29	CSV620	Vi sinh vật nâng cao	3	41	Huỳnh Xuân	Phong	002337	3	6	5	503ATL	DA2205S1	---------012345678--
ER28	ER620	Truyền thông biến đổi khí hậu và môi trườn	2	40	Lê Anh	Tuấn	000501	4	1	4	510ATL	MT2129SQ	123456789----------
ER28	ER621	Thích ứng với các dạng thay đổi nguồn tài	2	40	Đặng Kiều	Nhân	002621	5	1	4	509ATL	MT2129SQ	123456789----------
ER28	ER622	GIS và viễn thám nâng cao trong quản lý tà	2	40	Nguyễn Hiếu	Trung	000483	3	1	4	510ATL	MT2129SQ	123456789----------
ER28	ER899	Sinh hoạt học thuật (MT)	3	40	Nguyễn Hiếu	Trung	000483	3	1	5	505ATL	MT2129SQ	---------012345678--
KL29	KL602	Luật kinh tế	3	40	Cao Nhất	Linh	001428	3	1	5	504ATL	LK2234S1	---------012345678--
KL29	KL604	Các tội phạm kinh tế	2	40	Phạm Văn	Beo	001199	5	1	3	509ATL	LK2234S1	---------012345678--
KL29	KLK007	Chuyên đề pháp luật về kinh doanh bất động	2	40	Châu Hoàng	Thân	002405	3	6	4	507ATL	LK2234S1	---------012345678--
					Lê Thị Nguyệt	Châu	000568	3	6	5	509ATL	LK2234S1	12345----------
KL29	KLK602	Pháp luật thuế, kế toán	3	40	Lê Thị Nguyệt	Châu	000568	4	6	5	509ATL	LK2234S1	12345----------
KL29	KLK612	Bảo vệ quyền con người trong kinh doanh	2	40	Nguyễn Lan	Hương	001696	4	1	4	506ATL	LK2234S1	---------012345678--
KL29	KLK620	Phương pháp và kỹ năng nghiên cứu khoa học	3	40	Phan Trung	Hiền	001198	4	1	5	507ATL	LK2234S1	123456789----------
KL29	KLK621	Quyền sở hữu trí tuệ trong kinh doanh	2	40	Nguyễn Phan	Khôi	002016	6	1	4	503ATL	LK2234S1	123456789----------
KH28	KTN607	Kinh tế tài nguyên môi trường	2	40	Huỳnh Việt	Khải	001537	6	1	4	512ATL	MT2111S1	---------012345678--

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
KH29	MKH603	Sinh thái đất ngập nước và ứng dụng	3	40	Ngô Thụy Diễm	Trang	002359	5	1	5	512ATL	MT2211SN	----------34567890
KT28	MKH603	Sinh thái đất ngập nước và ứng dụng	3	40	Ngô Thụy Diễm	Trang	002359	3	1	4	507ATL	MT2147S1	123456789----------
KH28	MKH607	Sinh hoạt học thuật - KHMT	2	40	Ngô Thụy Diễm	Trang	002359	4	1	4	512ATL	MT2111S1	123456789----------
KH28	MKT601	Ứng dụng công nghệ nano trong môi trường	2	40	Văn Phạm Đan	Thủy	001920	4	6	4	510ATL	MT2111S1	---------012345678--
KT29	MKT609	Thủy khí động lực học	3	40	Lâm Văn	Thịnh	001298	3	1	5	508ATL	MT2247SN	---------012345678--
KT29	MKT610	Các quá trình hóa lý trong môi trường	2	40	Đỗ Thị Mỹ	Phượng	002051	4	1	4	502ATL	MT2247SN	---------012345678--
KT29	MKT611	Các quá trình sinh học và ứng dụng trong m	2	40	Kim	Lavane	001669	4	6	4	504ATL	MT2247SN	---------012345678--
KH29	MT603	Độc chất học môi trường	3	40	Ngô Ngọc	Hưng	000283	6	6	5	505ATL	MT2211SN	----------34567890
KH29	MT604	Quản lý môi trường và công nghệ sạch	2	40	Nguyễn Xuân	Hoàng	001246	4	6	4	506ATL	MT2211SN	----------34567890
KH29	MT639	Cấu trúc và chức năng hệ sinh thái	3	40	Nguyễn Xuân	Lộc	002655	5	6	5	505ATL	MT2211SN	----------34567890
KH28	MT681	Kỹ thuật xử lý nước thải và nước cấp nâng	3	40	Nguyễn Văn	Tuyến	002257	5	1	5	511ATL	MT2111S1	123456789----------
KH28	MT686	An toàn, sức khỏe và môi trường	2	40	Nguyễn Xuân	Lộc	002655	6	6	4	510ATL	MT2111S1	---------012345678--
MT29	MT698	Phương pháp nghiên cứu khoa học Tài nguyên	2	40	Võ Quang	Minh	000281	6	6	4	512ATL	MT2247SN	---------012345678--
KH28	MT699	Phép thí nghiệm và thống kê	2	40	Phạm Văn	Toàn	001299	2	6	4	503ATL	MT2111S1	---------012345678--
KH29	MTD605	Biến đổi khí hậu	2	40	Lê Anh	Tuấn	000501	4	1	4	509ATL	MT2211SN	----------34567890
QL28	MTK607	Đánh giá môi trường chiến lược	2	40	Nguyễn Văn	Công	000407	6	1	4	507ATL	MT2129S1	123456789----------
KT28	MTK614	Ứng dụng công nghệ vật liệu trong môi trườ	2	40	Đỗ Thị Mỹ	Phượng	002051	2	1	4	501ATL	MT2147S1	---------012345678--
QL29	MTQ601	Hệ thống thông tin MT, GIS và viễn thám	2	40	Nguyễn Hiếu	Trung	000483	5	1	4	506ATL	MT2229SN	---------012345678--
QL29	MTQ602	Chính sách và chiến lược tài nguyên môi tr	2	40	Dương Văn	Ni	000779	3	1	4	510ATL	MT2229SN	---------012345678--
QL28	MTQ609	Thẩm định và đánh giá công nghệ môi trường	2	40	Nguyễn Xuân	Hoàng	001246	4	1	4	513ATL	MT2129S1	123456789----------
QL29	MTQ618	Quản lý các hệ sinh thái	2	40	Dương Văn	Ni	000779	5	6	4	508ATL	MT2229SN	---------012345678--
QL28	MTQ632	Kiểm soát ô nhiễm	2	40	Nguyễn Võ Châu	Ngân	001297	3	1	4	512ATL	MT2129S1	123456789----------
QL28	MTQ633	Sinh hoạt học thuật - Quản lý môi trường	2	40	Lê Ngọc	Kiều	002160	5	1	4	510ATL	MT2129S1	---------012345678--
QL28	MTQ634	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước	2	40	Nguyễn Đình Gian	Nam	001668	4	1	4	510ATL	MT2129S1	---------012345678--
BV29	NN603	Độc chất học nông nghiệp	3	40	Phạm Kim	Sơn	001948	4	6	5	505ATL	NN2210SN	---------012345678--
TT28	NN609	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	3	45	Lê Minh	Tường	002398	3	6	5	502ATL	NN2101S1	---------012345678--
BV28	NN622	Chiến lược quản lý cỏ dại	2	40	Hồ Lệ	Thi	002868	3	1	4	505ATL	NN2110S1	123456789----------
BV28	NN623	Chiến lược quản lý bệnh hại cây trồng	2	40	Lê Phước	Thạnh	002634	4	1	4	505ATL	NN2110S1	123456789----------
BV28	NN624	Chiến lược quản lý côn trùng hại cây trồng	2	40	Lê Văn	Vàng	002143	4	6	4	505ATL	NN2110S1	123456789----------
TP28	NN682	Dinh dưỡng và Cộng đồng	2	40	Nguyễn Minh	Thủy	000345	6	1	4	506ATL	NN2122S1	123456789----------
BV29	NN686	Thống kê phép thí nghiệm ứng dụng	2	40	Lê Thanh	Phong	000319	5	1	4	502ATL	NN2210SN	---------012345678--
TT29	NN686	Thống kê phép thí nghiệm ứng dụng	2	40	Bùi Thị Cẩm	Hường	002412	3	6	4	504ATL	NN2201SN	---------012345678--

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
KD28	NN699	Bảo tồn tài nguyên đất	2	40	Lê Văn	Khoa	000284	4	1	4	504ATL	NN2112S1	123456789----------
KD28	NN707	Độc chất trong môi trường đất	2	40	Ngô Ngọc	Hưng	000283	6	6	4	505ATL	NN2112S1	123456789----------
BV29	NN710	Thâm cứu sinh lý thực vật	2	40	Lê Văn	Hòa	000413	3	1	4	506ATL	NN2210SN	---------012345678--
TT29	NN710	Thâm cứu sinh lý thực vật	2	51	Lê Văn	Hòa	000413	4	1	4	503ATL	NN2201SN	---------012345678--
KD28	NN712	Thực tập giáo trình	2	40	Trần Văn	Dũng	001405	5	6	4	504ATL	NN2112S1	123456789----------
KD29	NN714	Thâm cứu dinh dưỡng cây trồng	2	40	Trần Thị Bích	Vân	002260	5	6	4	504ATL	NN2212SN	---------012345678--
TT28	NN721	Chất điều hoà sinh trưởng thực vật	2	40	Lê Văn	Bé	000411	4	1	4	502ATL	NN2101S1	123456789----------
TT28	NN722	Thâm cứu sản xuất rau	2	40	Võ Thị Bích	Thủy	002451	4	1	4	504ATL	NN2101S1	---------012345678--
TY29	NN740	Tin học ứng dụng trong thú y	2	40	Nguyễn Thanh	Lãm	002647	3	6	4	511ATL	NN2203SN	---------012345678--
TY29	NN741	Sinh lý bệnh học thú y	2	40	Nguyễn Khánh	Thuận	002796	5	1	4	511ATL	NN2203SN	---------012345678--
TY29	NN744	Vi sinh thú y	2	40	Nguyễn Thu	Tâm	002251	5	6	4	510ATL	NN2203SN	---------012345678--
TY28	NN746	Bệnh ký sinh	2	40	Nguyễn Hữu	Hưng	000382	5	6	4	511ATL	NN2103S1	123456789----------
TT29	NN760	Công nghệ di truyền	2	40	Lê Việt	Dũng	000309	6	1	5	502ATL	NN2201SN	---------012345678--
BV28	NNB613	Thâm cứu phòng trừ sinh học bệnh hại cây t	2	40	Nguyễn Thị Thu	Nga	002191	3	6	4	505ATL	NN2110S1	123456789----------
BV28	NNB614	Thâm cứu phòng trừ sinh học côn trùng hại	2	40	Trịnh Thị	Xuân	002801	5	6	4	505ATL	NN2110S1	123456789----------
TT29	NNB616	Dịch hại cây trồng và biện pháp quản lý	3	40	Lê Văn	Vàng	002143	5	6	4	511ATL	NN2201SN	---------012345678--
TT28	NNC601	Thâm cứu sản xuất cây ngắn ngày	3	40	Nguyễn Quốc	Khương	002797	5	1	5	505ATL	NN2101S1	123456789----------
TT28	NNC604	Sản xuất cây dược liệu	2	40	Bùi Thị Cẩm	Hường	002412	5	1	4	504ATL	NN2101S1	---------012345678--
TT28	NNC605	Sản xuất hoa kiểng	2	40	Lê Bảo	Long	002029	3	1	4	502ATL	NN2101S1	123456789----------
BV29	NNC608	Phương pháp nghiên cứu khoa học - cây trồn	2	40	Lê Vĩnh	Thúc	002345	6	1	4	510ATL	NN2210SN	---------012345678--
TT29	NNC608	Phương pháp nghiên cứu khoa học - cây trồn	2	40	Lê Vĩnh	Thúc	002345	3	1	4	502ATL	NN2201SN	---------012345678--
KD29	NND606	Ô nhiễm chất hữu cơ trong đất	2	40	Nguyễn Khởi	Nghĩa	002204	6	1	4	511ATL	NN2212SN	---------012345678--
KD28	NND610	Nguyên lý sử dụng thiết bị phân tích	2	40	Dương Minh	Viễn	001498	4	6	4	504ATL	NN2112S1	123456789----------
KD28	NND613	Công nghệ sản xuất phân hữu cơ	2	40	Dương Minh	Viễn	001498	6	1	4	504ATL	NN2112S1	123456789----------
KD28	NND614	Phân tích, đánh giá số liệu và viết báo cá	2	40	Tất Anh	Thư	002295	5	1	4	504ATL	NN2112S1	123456789----------
KD29	NND615	Hóa lý đất ứng dụng	2	40	Trần Bá	Linh	001406	6	6	4	511ATL	NN2212SN	---------012345678--
KD29	NND616	Sinh học đất ứng dụng	2	40	Nguyễn Khởi	Nghĩa	002204	2	6	5	505ATL	NN2212SN	---------012345678--
SH28	NNH618	Thống kê sinh học nâng cao	2	40	Dương Thị Phượng	Liên	000342	7	1	4	104/NN	DA2105S1	---------012345678--
CN28	NNN610	Anh văn chuyên ngành chăn nuôi	2	40	Nguyễn Thị Kim	Khang	002137	6	1	4	505ATL	NN2102S1	123456789----------
CN28	NNN613	Quản lý trang trại chăn nuôi	2	40	Hồ Quảng	Đồ	000370	5	6	4	506ATL	NN2102S1	123456789----------
CN28	NNN617	Công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại	3	40	Nguyễn Văn	Thu	000365	4	6	5	502ATL	NN2102S1	123456789----------
CN28	NNN620	Tập tính vật nuôi	2	40	Phạm Ngọc	Du	000361	2	6	4	502ATL	NN2102S1	123456789----------

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
CN28	NNN623	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuô	2	40	Nguyễn Trọng	Ngữ	002138	6	6	4	502ATL	NN2102S1	123456789----------
CN28	NNN626	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	2	40	Huỳnh Thị Phương	Loan	001190	4	1	4	509ATL	NN2102S1	123456789----------
TY29	NNN648	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Chăn nuô	2	40	Trần Ngọc	Bích	000394	2	6	5	511ATL	NN2203SN	---------012345678--
CN28	NNN649	Quản lý chuỗi sản xuất dịch vụ chăn nuôi -	2	40	Huỳnh Trường	Huy	001471	5	1	4	502ATL	NN2102S1	123456789----------
VS28	NNP609	Vi sinh vật học thực phẩm nâng cao	2	40	Nguyễn Bảo	Lộc	001559	5	6	4	512ATL	DA2149S1	123456789----------
TY29	NNY614	Dược lý	2	40	Bùi Thị Lê	Minh	002357	6	6	4	509ATL	NN2203SN	---------012345678--
TY28	NNY615	Bệnh truyền lây giữa người và động vật	2	40	Châu Thị Huyền	Trang	002294	4	1	4	508ATL	NN2103S1	123456789----------
TY29	NNY616	Miễn dịch học nâng cao	2	40	Trần Ngọc	Bích	000394	6	1	4	513ATL	NN2203SN	---------012345678--
TY28	NNY620	Bệnh truyền nhiễm gia súc	2	40	Hồ Thị Việt	Thu	000384	3	1	4	504ATL	NN2103S1	123456789----------
CS29	PDC601	Đại cương chính sách công	2	40	Nguyễn Văn	Sánh	000771	4	1	4	514ATL	CA2252SN	----------34567890
CS29	PDC602	Phân tích kinh tế trong chính sách công	3	40	Võ Thành	Danh	000563	4	6	5	507ATL	CA2252SN	----------34567890
CS29	PDC603	Hành chính và quản trị công	2	40	Phan Huy	Hùng	000983	5	6	4	515ATL	CA2252SN	----------34567890
CS29	PDC605	Kinh tế chính trị học quốc tế	2	40	Phan Văn	Phúc	001640	5	1	4	514ATL	CA2252SN	----------34567890
HT28	PDH603	Đánh giá tính thích nghi đất nông nghiệp	3	40	Nguyễn Hồng	Tín	002569	4	1	5	511ATL	CA2124S1	123456789----------
HT28	PDH604	Tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và sự phát tr	3	40	Vũ Anh	Pháp	002202	6	1	5	512ATL	CA2124S1	123456789----------
HT28	PDH616	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và đa dạng	3	40	Huỳnh Quang	Tín	000761	3	1	5	506ATL	CA2124S1	123456789----------
HT28	PDP620	Kinh doanh nông nghiệp	3	40	Phạm Công	Hữu	002622	3	6	5	507ATL	CA2124S1	123456789----------
HT28	PDP621	Chính sách nông nghiệp và nông thôn	3	40	Nguyễn Văn	Sánh	000771	5	1	5	513ATL	CA2124S1	123456789----------
CS29	PDP624	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	40	Lê Cảnh	Dũng	000775	2	6	4	507ATL	CA2252SN	----------34567890
AV2801	SPA601	Thu thập và phân tích dữ liệu trong nghiên	2	37	Trịnh Quốc	Lập	000199	4	6	4	HT/FL	FL2116S1	123456789----------
AV2802	SPA601	Thu thập và phân tích dữ liệu trong nghiên	2	35	Trịnh Quốc	Lập	000199	7	1	4	HT/FL	FL2116S2	123456789----------
AV2801	SPA606	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	2	37	Nguyễn Văn	Lợi	000200	5	6	4	510ATL	FL2116S1	123456789----------
AV2802	SPA606	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	2	35	Nguyễn Văn	Lợi	000200	5	1	4	512ATL	FL2116S2	123456789----------
AV2901	SPA608	Xây dựng môi trường học tiếng Anh	2	40	Nguyễn Thị Phươn	Hồng	000211	3	1	4	501ATL	FL2216S1	---------012345678--
AV2902	SPA608	Xây dựng môi trường học tiếng Anh	2	40	Nguyễn Thị Phươn	Hồng	000211	4	6	4	502ATL	FL2216S2	---------012345678--
AV2901	SPA615	Giảng dạy môn Đọc hiểu tiếng Anh	2	40	Nguyễn Bửu	Huân	000793	3	6	4	501ATL	FL2216S1	123456789----------
AV2902	SPA615	Giảng dạy môn Đọc hiểu tiếng Anh	2	40	Nguyễn Bửu	Huân	000793	3	1	4	501ATL	FL2216S2	123456789----------
AV2801	SPA616	Giảng dạy môn nghe nói tiếng Anh	2	37	Nguyễn Anh	Thi	002328	2	6	4	501ATL	FL2116S1	---------012345678--
AV2802	SPA616	Giảng dạy môn nghe nói tiếng Anh	2	35	Nguyễn Anh	Thi	002328	3	6	4	501ATL	FL2116S2	---------012345678--
TV29	SPA620	Giáo dục và hội nhập quốc tế	2	40	Trần Thị	Nâu	001136	6	1	4	515ATL	SP2215SN	---------012345678--
AV2901	SPA630	Kỹ năng giao tiếp sư phạm tiếng Anh	2	40	Lê Xuân	Mai	001611	5	6	4	509ATL	FL2216S1	123456789----------
AV2902	SPA630	Kỹ năng giao tiếp sư phạm tiếng Anh	2	40	Lê Xuân	Mai	001611	5	1	4	501ATL	FL2216S2	123456789----------

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
AV2901	SPA631	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	3	40	Nguyễn Văn	Lợi	000200	5	1	5	501ATL	FL2216S1	---------012345678--
AV2902	SPA631	Nguyên lý giảng dạy tiếng Anh	3	40	Nguyễn Văn	Lợi	000200	5	6	5	502ATL	FL2216S2	---------012345678--
AV2801	SPA637	Giảng dạy môn viết tiếng Anh	2	37	Trần Quốc	Hùng	000195	4	6	4	501ATL	FL2116S1	---------012345678--
AV2802	SPA637	Giảng dạy môn viết tiếng Anh	2	35	Trần Quốc	Hùng	000195	3	1	4	507ATL	FL2116S2	---------012345678--
AV2901	SPA640	Giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy tiế	2	40	Nguyễn Hải	Quân	001524	6	1	4	501ATL	FL2216S1	---------012345678--
AV2902	SPA640	Giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy tiế	2	40	Nguyễn Hải	Quân	001524	2	6	4	504ATL	FL2216S2	---------012345678--
AV2901	SPA641	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng d	2	40	Nguyễn Duy	Khang	002807	4	1	4	501ATL	FL2216S1	---------012345678--
AV2902	SPA641	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng d	2	40	Nguyễn Duy	Khang	002807	6	6	4	502ATL	FL2216S2	---------012345678--
TH28	SPT602	Đánh giá trong Giáo dục toán học	3	40	Bùi Phương	Uyên	002237	3	1	5	503ATL	SP2132S1	123456789----------
TH29	SPT627	Đại số sơ cấp nâng cao	3	40	Nguyễn Thanh	Hùng	002094	2	6	5	506ATL	SP2232SN	---------012345678--
TH29	SPT628	Số học nâng cao	3	40	Nguyễn Thư	Hương	001521	3	1	5	509ATL	SP2232SN	---------012345678--
TH28	SPT630	Lý thuyết đồ thị và ứng dụng	3	40	Nguyễn Trung	Kiên	002236	2	6	5	503ATL	SP2132S1	123456789----------
TH29	SPT631	Các lý thuyết dạy học hiện đại trong dạy h	3	40	Nguyễn Phú	Lộc	000044	3	6	5	506ATL	SP2232SN	---------012345678--
TH28	SPT636	Dạy học Đại số và Giải tích	3	40	Dương Hữu	Tòng	001860	3	1	5	503ATL	SP2132S1	---------012345678--
TH28	SPT637	Dạy học Xác suất và Thống kê	3	40	Bùi Anh	Kiệt	000040	3	6	5	506ATL	SP2132S1	123456789----------
TH29	SPT643	Phương pháp nghiên cứu trong giáo dục toán	3	40	Nguyễn Phú	Lộc	000044	2	1	5	508ATL	SP2232SN	---------012345678--
TV29	SPV602	Ngôn ngữ với việc tiếp nhận văn chương	3	40	Nguyễn Văn	Nở	000136	5	6	5	CD/SP	SP2215SN	---------012345678--
TV28	SPV619	Đánh giá năng lực trong dạy học Ngữ văn	2	40	Nguyễn Thị Hồng	Nam	000129	6	1	4	CD/SP	SP2115S1	123456789----------
TV28	SPV626	Lý thuyết giao tiếp và phương pháp dạy tiế	2	40	Nguyễn Văn	Nở	000136	6	1	4	CD/SP	SP2115S1	---------012345678--
TV28	SPV628	Tổ chức trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	2	40	Nguyễn Thị Hồng	Nam	000129	7	1	4	CD/SP	SP2115S1	123456789----------
TV29	SPV632	Lý luận và phương pháp dạy văn học trung đ	3	40	Nguyễn Kim	Châu	000117	7	6	5	CD/SP	SP2215SN	---------012345678--
TV29	SPV633	Lý luận và phương pháp dạy văn học hiện đa	3	40	Trần Văn	Minh	000121	5	1	5	CD/SP	SP2215SN	---------012345678--
HH29	TN604	Hóa học hữu cơ chuyên sâu	3	40	Bùi Thị Bửu	Huê	000019	4	6	5	503ATL	KH2209S1	---------012345678--
HL28	TN616	Phân tích chất lượng thực phẩm	3	40	Phan Thị Bích	Trâm	000422	2	6	5	501ATL	KH2120S1	123456789----------
HC28	TN619	Tổng hợp hữu cơ hiện đại	3	40	Lê Thanh	Phước	000016	6	1	5	506ATL	KH2109S1	---------012345678--
HC28	TN624	Hoá học lập thể	3	40	Bùi Thị Bửu	Huê	000019	5	1	5	514ATL	KH2109S1	123456789----------
GT29	TN627	Giải tích hàm	3	40	Nguyễn Hữu	Khánh	000006	5	6	5	507ATL	KH2207S1	---------012345678--
GT28	TN632	Giải tích hàm nâng cao	3	40	Trần Ngọc	Tâm	002839	5	6	5	503ATL	KH2107S1	---------012345678--
GT28	TN638	Tối ưu tuyến tính	3	40	Lê Thanh	Tùng	001518	6	6	5	506ATL	KH2107S1	123456789----------
XS28	TN656	Xử lý số liệu thống kê	3	40	Võ Văn	Tài	000007	8	1	5	205/KH	KH2118S1	123456789----------
VL29	TN668	Cơ học lượng tử	3	40	Dương Hiếu	Đẩu	000010	6	6	5	506ATL	KH2208S1	---------012345678--
VL28	TN670	Lý thuyết chất rắn	3	40	Vũ Thanh	Trà	001859	5	6	5	503ATL	KH2108S1	123456789----------

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
VL28	TN673	Phương pháp hàm Green	3	40	Nguyễn Thành	Tiên	001108	5	1	5	503ATL	KH2108S1	123456789----------
ST29	TN705	Tài nguyên thực vật	3	40	Nguyễn Thị Kim	Huê	001971	6	1	5	505ATL	KH2204S1	---------012345678--
GT28	TN738	Giải tích biến phân	3	40	Đinh Ngọc	Quý	001845	5	6	5	508ATL	KH2107S1	123456789----------
HC28	TNH603	Các phương pháp thử nghiệm sinh học	3	40	Đái Thị Xuân	Trang	001040	5	6	5	501ATL	KH2109S1	123456789----------
HL28	TNH614	Vật liệu nano và ứng dụng	3	40	Nguyễn Trí	Tuấn	001076	3	6	5	504ATL	KH2120S1	123456789----------
HH29	TNH616	Ứng dụng lý thuyết nhóm trong hóa học	3	40	Phạm Vũ	Nhật	001506	6	1	5	508ATL	KH2209S1	---------012345678--
HH29	TNH617	Các phương pháp quang phổ	3	40	Lê Thanh	Phước	000016	5	1	4	513ATL	KH2209S1	---------012345678--
HL28	TNH620	Hóa học vật liệu	3	40	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	002099	4	1	4	506ATL	KH2120S1	123456789----------
HC28	TNH627	Hóa học xanh	2	40	Đoàn Văn Hồng	Thiện	001675	6	6	5	508ATL	KH2109S1	---------012345678--
HC28	TNH628	Hóa vô cơ sinh hóa	2	40	Lương Thị Kim	Nga	001073	7	6	5	104/KH	KH2109S1	---------012345678--
HH29	TNH633	Hóa vô cơ sinh hóa	3	40	Lương Thị Kim	Nga	001073	3	6	4	505ATL	KH2209S1	---------012345678--
VL28	TNL604	Lý thuyết hệ nhiều hạt	3	40	Huỳnh Anh	Huy	001523	6	6	5	504ATL	KH2108S1	123456789----------
VL29	TNL611	Phương pháp nghiên cứu khoa học vật lý	2	40	Nguyễn Thị	Hồng	002243	4	1	4	508ATL	KH2208S1	---------012345678--
VL29	TNL612	Phương pháp toán lý	3	40	Nguyễn Thanh	Phong	001075	6	1	4	507ATL	KH2208S1	---------012345678--
VL29	TNL614	Điện động lực học	2	40	Trần Thanh	Hải	001059	5	6	4	501ATL	KH2208S1	---------012345678--
VL29	TNL615	Vật lý hạt nhân	2	40	Huỳnh Thanh	Tuấn	000013	5	1	4	508ATL	KH2208S1	---------012345678--
ST29	TNS004	Chuyên đề Nghiên cứu thực tế Sinh thái học	2	40	Ngô Thanh	Phong	001100	6	6	5	503ATL	KH2204S1	---------012345678--
ST28	TNS602	Đối kháng sinh học	2	40	Nguyễn Đắc	Khoa	002439	5	6	5	507ATL	KH2104S1	123456789----------
ST28	TNS614	Sinh thái học động vật	3	40	Nguyễn Thanh	Tùng	001867	5	1	5	503ATL	KH2104S1	---------012345678--
ST29	TNS618	Sinh học tế bào	3	40	Đái Thị Xuân	Trang	001040	5	6	5	506ATL	KH2204S1	---------012345678--
ST28	TNS621	Hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển	3	40	Đinh Minh	Quang	002002	5	1	5	507ATL	KH2104S1	123456789----------
ST28	TNS622	Virus học ứng dụng	3	40	Phạm Khánh Nguyê	Huân	002300	6	1	4	504ATL	KH2104S1	---------012345678--
ST28	TNS745	Vi sinh môi trường	3	40	Nguyễn Thị Phi	Oanh	000106	6	6	4	504ATL	KH2104S1	---------012345678--
GT29	TNT603	Giải tích ngẫu nhiên	2	40	Trần Văn	Lý	001111	4	6	4	508ATL	KH2207S1	---------012345678--
XS28	TNT609	Phương pháp số trong thống kê	2	40	Trần Văn	Lý	001111	3	6	4	503ATL	KH2118S1	123456789----------
XS28	TNT610	Chuyên đề xác suất thống kê	2	40	Lâm Hoàng	Chương	002084	4	1	5	503ATL	KH2118S1	123456789----------
GT28	TNT612	Quy hoạch phi tuyến	2	40	Lê Thanh	Tùng	001518	6	6	4	501ATL	KH2107S1	---------012345678--
GT28	TNT616	Hệ động lực	3	40	Nguyễn Hữu	Khánh	000006	6	1	4	509ATL	KH2107S1	123456789----------
GT29	TNT621	Đại số tuyến tính nâng cao	2	40	Lê Phương	Thảo	000049	6	1	4	509ATL	KH2207S1	---------012345678--
GT29	TNT623	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Toán học	2	40	Nguyễn Phú	Lộc	000044	4	1	4	505ATL	KH2207S1	---------012345678--
HC28	TNT633	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Hoá học	2	40	Bùi Phương Thanh	Huấn	000247	6	6	4	503ATL	KH2109S1	123456789----------
NT29	TS602	Sinh lý động vật thủy sản	2	40	Đỗ Thị Thanh	Hương	000404	2	6	4	305A	TS2206SN	----------34567890

Nhóm	Mã HP	Tên HP	TC	Sĩ Số	Họ CB	Tên CB	Mã CB	Thứ	BĐ	ST	Phòng	Lớp	Tuần Học 12345678901234567890
NT28	TS621	Miễn dịch học nâng cao	2	40	Bùi Thị Bích	Hằng	001802	4	1	4	305A	TS2106S1	123456789----------
NT28	TS640	Xây dựng và thẩm định dự án thủy sản	2	40	Nguyễn Thanh	Long	000259	5	1	4	305A	TS2106S1	---------012345678--
NT28	TS650	Thực phẩm thủy sản và sức khỏe người tiêu	2	40	Trần Minh	Phú	002421	6	6	4	305A	TS2106S1	---------012345678--
NT29	TS672	Phương pháp và đạo đức trong nghiên cứu kh	2	40	Nguyễn Thanh	Phương	000267	3	6	4	305A	TS2206SN	----------34567890
BH28	TSB605	Mô học động vật thủy sản	2	40	Đặng Thụy Mai	Thy	002083	6	1	4	206	TS2150S1	12345678----------
BH28	TSB608	Dịch tễ học và ứng dụng trong bệnh học thủ	2	40	Trần Thị Tuyết	Hoa	001796	5	6	4	206	TS2150S1	12345678----------
BH28	TSB610	Chẩn đoán và phòng trị bệnh thủy sản	2	40	Đặng Thị Hoàng	Oanh	000274	4	1	4	206	TS2150S1	--------9012345678--
BH28	TSB613	Chuyên đề bệnh ở động vật thủy sản nước mặ	2	40	Bùi Thị Bích	Hằng	001802	5	1	4	206	TS2150S1	--------9012345678--
BH28	TSB617	Bệnh do dinh dưỡng và môi trường	2	40	Bùi Thị Bích	Hằng	001802	5	1	4	206	TS2150S1	12345678----------
NT29	TSN612	Quản lý dịch bệnh thủy sản	2	40	Đặng Thị Hoàng	Oanh	000274	3	1	4	305A	TS2206SN	----------34567890
NT28	TSN620	Thức ăn tươi sống trong nuôi trồng thủy sả	2	40	Nguyễn Văn	Hòa	000785	6	1	4	305A	TS2106S1	---------012345678--
NT29	TSN624	Thống kê ứng dụng trong Nuôi trồng thủy sả	2	40	Võ Nam	Sơn	001799	5	6	4	305A	TS2206SN	----------34567890
NT29	TSN625	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	3	40	Trần Thị Thanh	Hiền	000269	4	6	5	305A	TS2206SN	----------34567890
NT29	TSQ602	Nguồn lợi thủy sinh vật	2	40	Vũ Ngọc	Út	001578	7	1	4	305A	TS2206SN	----------34567890
BH28	TSQ613	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất th	2	40	Võ Nam	Sơn	001799	6	1	4	206	TS2150S1	--------9012345678--
NT28	TSQ636	Nuôi trồng thủy sản và bảo tồn đa dạng sin	2	40	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	001798	5	1	4	305A	TS2106S1	123456789----------
XH29	XH605	Chủ nghĩa nhân văn và văn học Việt Nam	3	40				6	1	5	201/XH	XH2223SN	---------012345678--
XH29	XH662	Huyền thoại và văn học	2	40	Trần Thị	Nâu	001136	7	6	4	101/XH	XH2223SN	---------012345678--
XH29	XHV610	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	40	Nguyễn Kim	Châu	000117	7	1	4	101/XH	XH2223SN	---------012345678--
TV28	XHV611	Tự sự học - lý luận và ứng dụng	3	40	Bùi Thanh	Thảo	001607	7	1	5	CD/SP	SP2115S1	---------012345678--
XH29	XHV613	Giá trị thẩm mỹ và giá trị nghệ thuật	2	40	Bùi Thanh	Thảo	001607	5	6	4	512ATL	XH2223SN	---------012345678--
XH29	XHV614	Lí luận văn học phương Tây hiện đại	2	40	Lê Thị	Nhiên	002321	6	6	4	513ATL	XH2223SN	---------012345678--
XH28	XHV618	Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954- 19	3	40	Bùi Thanh	Thảo	001607	7	6	5	102/XH	XH2123S1	123456789----------
XH28	XHV619	Tiến trình hiện đại hóa VHVN thế kỉ XX	3	40	Lê Văn	Phương	002779	7	1	5	102/XH	XH2123S1	---------012345678--
XH28	XHV620	Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu VHDG	3	40	Nguyễn Thị	Nhung	002346	7	6	5	102/XH	XH2123S1	---------012345678--
XH28	XHV621	Một số vấn đề về thơ Việt Nam trung đại	3	40	Nguyễn Kim	Châu	000117	7	1	5	102/XH	XH2123S1	123456789----------